BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung:

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1. Tên trường: Học viện Hàng không Việt Nam

Học viện Hàng không Việt Nam là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động trong lĩnh vực đào tạo chuyên ngành hàng không dân dụng. Ngành nghề đào tạo bao gồm: Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật Điện tử, viễn thông; Quản lý hoạt động bay; Kỹ thuật hàng không; Kiểm soát không lưu; Kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay.... và các ngành nghề khác khi có nhu cầu của Ngành và xã hội.

Sứ mạng: *Cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế cho ngành hàng không và cho xã hội; nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển của ngành hàng không nói riêng và kinh tế đất nước nói chung.*

Tầm nhìn: *Trở thành cơ sở cung ứng dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín trong nước và khu vực hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.*

1.1.2. Địa chỉ các cơ sở đào tạo

Cơ sở 1: 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

Cơ sở 2: F100-18A/1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: 243 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Cam Ranh (Sân bay Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa)

Sinh viên sẽ học tại cơ sở 1 và 2. Cơ sở 3 chỉ dành cho việc tham quan thực tế và thực hành (nếu có).

1.1.3 Địa chỉ trang Web: *http://vaa.edu.vn*

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành III -Ngành Quản trị kinh doanh		23	1732					
Khối ngành V -Ngành Điện tử viễn thông -Ngành Kỹ thuật hàng không			296 106					
Khối ngành VII - Ngành Quản lý HĐB			201					
Tổng		**23**	**2335**					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: xét tuyển

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất: (lấy kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2017			Năm tuyển sinh -2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III -*Ngành* Quản trị kinh doanh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHXH, Anh*	480	468	21,5	400	367	19
Nhóm ngành V						
-*Ngành* Công nghệ kỹ thuật điện tử -viễn thông *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, KHTN, Anh*	100	89	20	65	68	18
- *Ngành* Kỹ thuật hàng không *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, KHTN, Anh*	50	61	23	55	49	19.8
Nhóm ngành VII						
- *Ngành* Quản lý hoạt động bay	50	61	25	45	48	21.85

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2017			Năm tuyển sinh -2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHTN, Anh*						
Tổng	**680**	**679**		**565**	**532**	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương có tham gia kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019.

- Các đối tượng tuyển thẳng theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: trên cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển điểm thi THPT Quốc gia năm 2019. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Ngành học	Chỉ tiêu xét tuyển đại học
I	Nhóm ngành III	
	Quản trị kinh doanh	440
II	Nhóm ngành V	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	120
	Kỹ thuật hàng không	50
III	Nhóm ngành VII	
	Quản lý hoạt động bay	40

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

STT	Ngành	Mã ngành	Điểm sàn
1	Quản trị kinh doanh	7340101	16
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302	15
3	Kỹ thuật hàng không	7520120	16
4	Quản lý hoạt động bay	7840102	19

- Điều kiện nhận ĐKXT: thí sinh có tổ hợp điểm xét tuyển từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.6.1 Mã trường: **HHK**

2.6.2 Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

TT	Ngành học đại học	Mã nghành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán, Lý, Hóa (A00) - Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, KHXH, Anh (D96)
2.	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	7510302	- Toán, Lý, Hóa (A00) - Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, KHTN, Anh (D90)
3.	Quản lý hoạt động bay	7840102	- Toán, Lý, Hóa (A00) - Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, KHXH, Anh (D96)
4.	Kỹ thuật hàng không	7520120	- Toán, Lý, Hóa (A00) - Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, KHTN, Anh (D90)

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: các tổ hợp điểm được xét điểm như nhau.

2.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không áp dụng

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: thực hiện theo lịch tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019 *(theo công văn số 796/ BGDĐT-GDĐH ngày 06/03/2019 của Bộ Giáo dục và đào tạo).*

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Khối ngành III (ngành quản trị kinh doanh) năm học 2019-2020: 9.403.900 đồng (34 tín chỉ);

- Khối ngành V năm 2019-2020: 11.163.900 đồng (36 tín chỉ cho ngành kỹ thuật điện tử, truyền thông; 43 tín chỉ cho ngành quản lý hoạt động bay hoặc ngành kỹ thuật hàng không)

Lộ trình tăng học phí được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ban hành ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: không

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: không

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Học viện Hàng không được Nhà nước giao quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng tại 03 địa điểm với tổng diện tích đất là 7,95 ha, chi tiết như sau: tại 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh là 0,5 ha; tại 18 A/1 Cộng hòa, Phường 4, Quận Tân bình, Tp Hồ Chí Minh là 1,37 ha; tại số 243 Nguyễn Tất Thành, TP Cam ranh, Tỉnh Khánh Hòa [Tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam ranh] là 6,08 ha.

Tổng diện tích sàn xây dựng của Học viện là 19.634m^2. Diện tích giảng đường, lớp học là 8579 m^2, tỷ lệ là 2.04m^2/SV.

Hội trường phục vụ các hoạt động văn hóa, nghệ thuật có diện tích là 641 m^2, với 450 chỗ: 1.42 m^2/chỗ ngồi.

KTX diện tích là 7.309m^2, gồm 156 phòng, đáp ứng 100% người học có nhu cầu đăng ký ở nội trú, diện tích bình quân 7.309/750 = 9,75 m^2/SV nội trú; KTX có đủ: giường, quạt, đèn, wifi. KTX có nội quy quản lý theo quy định, có nhân viên trực 24/7 đảm bảo an ninh an toàn. Hiện tại, số lượng chỗ ở ký túc xá dành cho sinh viên mới vào trường khoảng 200 chỗ.

Khu vực sân bãi có tổng diện tích là 5.000m^2 và trang thiết bị bảo đảm cho nhu cầu giải trí, rèn luyện và sinh hoạt văn hóa, thể thao của HSSV.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
Phòng thực tập thí nghiệm Điện tử - Truyền thông thuộc Khoa Điện tử		
1	Phòng thực tập thí nghiệm: Điện tử - Truyền thông	1. Bộ thu tín hiệu quang tương tự (FCL 02) 2. Bộ đo đa năng: PS -2002, PS -2125, PS 2115 3. Bộ điều chế và giải điều chế cáp quang tín hiệu tương tự/số (FCL 03) 4. Bộ truyền dẫn số cáp sợi quang (FCL 04) 5. Bộ kit truyền dẫn quang -SE 8794 (Bao gồm: Phụ kiện và tài liệu) 6. Máy phát hàm 01 (FG 01) 7. Máy phát hàm 02 (FG 02) 8. Phần mền Interactive multimedia tutorial & experimental 9. DK-START-3C25N (Bộ Kit FPGAS) 10. CSK Dụng cụ đấu nối cáp quang (CSK) 11. Bộ kit truyền dẫn quang 12. (SE - 8794) 13. Máy hàn cáp quang (IFS-9) 14. Máy hiện sóng 20MHz (GOS 622G) 15. Đồng hồ đo vạn năng số (EX 420) 16. Máy tính để bàn (03 bộ)
2	Phòng thực hành thí nghiệm mô phỏng Điện - Điện công nghiệp	**Bộ thí nghiệm điện – điện công nghiệp:** 1. Bộ Kit vi điều khiển đa năng: hỗ trợ vi điều khiển PIC, PSOC, AVR, 8051, ARM và dsPIC, bao gồm: 2. Microcontroller board(1 bộ bao gồm 3 card MCU) 3. Bộ đào tạo điều khiển lập trình (PLC) 4. Máy hiện sóng số kết nối cổng USB với máy

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		vi tính: Model: DSO2300 USB Oscilloscope 5. Bộ Máy tính bàn (12 bộ) **Mô phỏng mạng LAN:** 1. Bộ Máy tính bàn (12 bộ) 2. Bộ phần mềm mô phỏng mạng viễn thông, bản quyền mở rộng cho 10 máy: - Chương trình đào tạo bưu chính - B-WIN - Chương trình đào tạo viễn thông - T-WIN - Chương trình đào tạo mạng LAN - L-WIN 3. Card mở rộng thí nghiệm VXL: KIT thiết kế hệ thống số - Altera DE2
3	Phòng thực tập điện tử nâng cao	1. Bộ thực tập điện tử đa năng: Model C30 / EV 2. Bộ xử lý tín hiệu tương tự: Model C19 / EV 3. Bộ khuếch đại thuật toán OP-AMP: Model C17 / EV 4. Đồng hồ đo vạn năng hiển thị kim: Model 360/TRF 5. Bộ sửa chữa điện tử: Thùng sắt đựng dụng cụ kích thước 20×20×40 cm 6. Thiết bị hiện sóng 30MHz, 2 kênh, Model : OS-5030 7. Bộ cấp nguồn, Model : PS1-PSU/EV 8. Bộ phát song hình sin 9. Các linh kiện thực hành
4	Phòng thưc tâp kỹ thuât số và vi mạch	1. Bộ thực tập vi xử lý 2. Bộ thực tập kỹ thuật số 3. System Power 90 306 4. Monitor Phillip 5. Bộ thu phát degem 6. Bộ test vi xử lý EB1LEV

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		7. Linh kiện KTS các loại
5	Phòng thực tập điện tử kỹ thuật số	**Bộ thực tập cơ bản về điện tử tương tự:** 1. Bộ thiết bị chính BE-A01 2. Module khuếch đại Transistor BE0A011 3. Module khuếch đại phản hồi âm và dương máy phát BE- A012 4. Bộ khuếch đại thuật toán và ứng dụng BE-A013 5. Tài liệu hướng dẫn (MS:05) **Bộ thực tập nâng cao về điện tử tương tự:** 1. Thiết bị chính ATS -11N 2. Module sơ đồ khuếch đại Transistor AE-102N 3. Module sơ đồ khuếch đại Nối tầng AE-103N 4. Module sơ đồ dao động tín hiệu dạng sin AE-104N 5. Module sơ đồ dao động tín hiệu khác sin AE-105N 6. Module sơ đồ Transistor trường (JFET) AE-106N 7. Module sơ đồ Transistor trường (JFET) AE-107N 8. Module bộ khuếch đại thuật toán 1 OP.AMP AE-108AN 9. Module bộ khuếch đại thuật toán 3 OP.AMP AE-109AN 10. Tài liệu hướng dẫn (MS:06) **Bộ thực tập về điện tử viễn thông cơ sở:** 1. Khung gắn + bục nguồn TCPS -901LF 2. Module dao động Sin tần số thấp TC-901LF

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		3. Module dao động cao tần TC-901HF 4. Module Passive và Active fiter TC-903 5. Module chuyển mạch tương tự TC-904 6. Module điều chế - giải điều chế AM –TC-906 7. Module điều chế - giải điều chế FM –TC-907 8. Module Phase Locked Loop TC-908 9. Tài liệu hướng dẫn (MS:07) 10. Máy dao động ký OSC (LBO -522) 11. Máy phát tín hiệu âm tần (LAG-120B) 12. Máy phát tín hiệu chuẩn (Stadar Signal 3215) 13. Máy dao động ký: 0SC 6502, 0SC 4125A, 0SC 1020, 0SC 6502A, TFC 1204, 0SC 6502 14. Dụng cụ thực hành
6	Phòng thực tập truyền số liệu	**Bộ thực tập điện tử viễn thông chuyên đề** 1. Khung gắn + bục nguồn –TCPS-900 2. Module điều chế ASK, FSK, PSK, QAM, QPSK, TC-946M 3. Module giải điều chế ASK, FSK, PSK, QAM, QPSK, TC-946D 4. Module truyền tín hiệu bằng sợi quang – TC-951T 5. Module thu tín hiệu bằng sợi quang – TC-951R 6. Module đo cường độ quang TC-951M 7. Cáp quang bước sóng 850 nm (có đủ các cuộn dây) 8. Tài liệu thực hành (MS:08A) 9. Tập linh kiện tham khảo (MS:08B) **Máy thu phát, đồng hồ đo và máy phát tín hiệu** 1. Máy thu – phát VHF 2284, 2285 – 2281, 2287

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		2. Máy phát tín hiệu âm tần (LAG -120B) 3. Máy dao động ký – 4. Leader – 522 5. Máy dao động ký Kenwood – CS4125A 6. Máy dao động ký Protek – 6502 7. Dụng cụ kèm cắt dây 8. Các loại đồng hồ đo
7	Phòng thực tập điện và điện tử công nghiệp	**Điện và điện tử công nghiệp:** ***Bộ Thí nghiệm điện cơ bản:*** 1. Bục nguồn nuôi 3 pha có gắn Khung 2 tầng: EM-600PS 2. Bảng chính thí nghiệm điện cơ bản E-650 3. Bảng chính thí nghiệm điện từ E-651 4. Khối (module) minh họa nguyên tắc đồng hồ đo điện E-651 5. Khối (module) minh họa điện từ trường E651-ME1 6. Khối nguyên tác máy biến áp (biến thế) E651-TF 7. Khối nguyên tắc từ trường ống dây E651-CL 8. Mô hình nguyên lý máy điện xoay chiều 9. Dụng cụ thí nghiệm ***Bộ thí nghiệm điện cơ bản – Khí cụ điện:*** 1. Bảng chính E653 2. Khối công tắc bảo vệ dòng 1 pha E653-CP1P 3. Khối biến trở E653-POT 4. Khối điện trở E653-RES 5. Khối công tắc chống giật 1 pha E653 –ELCB 6. Khối biến dòng E653-CT ***Bộ thí nghiệm điện và điện tử sơ cấp:***

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		1. Mô hình bổ cắt máy phát điện 1 chiều (DC) hoạt động được 2. Mô hình bổ cắt máy phát điện 1 pha (điều chỉnh tốc độ) 3. Biến thế tháo lắp (5A đầu ra: 6, 9, 12, 15, 18, 24 Volt) 4. Tài liệu hướng dẫn thực tập về đấu dây motor 3 pha – kiểu Deta và Y - (MS03) ***Bộ thực tập về điện tử sơ cấp (chân cắm lớn):*** 1. Bộ thiết bị chính thực tập về điện tử sơ cấp BBE – 002 2. linh kiện thực tập (các loại điện trở, tụ điện, Transistor, diode,…) ***Điện tử công suất:*** 1. Khung gắn bộ thực hành 2. Khối nguồn kích linh kiện công suất 3. Khối liên kết quang, liên kết biến thế 4. Khối điều khiển kiểu góc cắt pha (đồng bộ pha) 5. Khối các linh kiện công suất cơ bản có tỏa nhiệt 6. Khối tải đèn và tải cảm 3 pha 7. Khối tải trở và tải cảm 3 pha 8. Khối Diode công suất gắn tỏa nhiệt 9. Khối SCR công suất gắn tỏa nhiệt 10. Khối biến đổi DC- Switching 11. Khối điều khiển biến đổi xung điện áp 12. Khối MOS – Transistor công suất tỏa nhiệt 13. Khối điều khiển biến tầng 6 bước (kiểu thay đổi điện thế) VL1

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		14. Khối lối ra biến tần 6 bước VL3 15. Khối điều khiển biến tần kiểu điều rộng xung 16. Khối lối ra biến tần điều rộng xung 17. Khối công suất dùng biến tần 18. Switching Regalator 19. Khối đồng bộ đo A, V (nằm trong bộ khung) 20. Motor AC ba pha 21. Máy dao động ký OSC. – LBO-552 22. Máy phát tín hiệu âm tần LAG-120B 23. Máy phát tín hiệu chuẩn (Stadar Signal Generator 3215) Đồng hồ đo VOM, dụng cụ
Phòng thực hành kiểm soát không lưu thuộc Khoa không lưu		
8	Phòng thực hành tiếp cận tại sân	**Phòng học viên, màn hình trực quan:** 1. Máy chiếu BARCO, Eiki LC-XB31 2. Máy chủ đồ họa: CPU Graphic, Silicom graphics – ONXY (bao gồm: Cơ sở dữ liệu, phần mềm) **Phần mô phỏng tháp, máy vi tinh chính:** 1. Phần mềm SCANTOWER (Software licence) 2. Máy vi tính bộ 3. Máy in Laser HP 2100 4. Ổn áp tích điện UPS – MCE **Hệ thống thông tin:** 1. Radio panel 2. Telephone Panel 3. R/T Plug panel 4. Headset 5. Microphone 6. PTT Footswitch (phím nhấn chuyển đổi)

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		7. Power supply 24V 5A 8. Recorder K7 **Bàn điều khiển trực quan cho học viên:** 1. Bàn Console 2. Ghế 3. Máy vi tính bộ 4. Radar computer 5. Strip printer IER512C **Mô phỏng trực quan cho vị trí giả định phi công:** 1. Máy vi tính bộ
9	Phòng thực tập giả định kiểm soát Không lưu 1 (Kiểm soát tiếp cận bằng RADA – NON RADA)	1. Phần mềm: Mô phỏng Kiểm soát tiếp cận từ bằng RADA – NON RADA (01 server và 15 máy trạm, bản quyền) 2. Máy vi tính bộ để bàn 3. Tổng đài adsum – FX 432 PC 4. Điện thoại bàn Panasonic (4 line, speaker) 5. Bàn sắt thực tập 6. Ổn áp tích điện UPS 7. Đồng hồ khu vực 8. Bộ đàm Kenwood TK2000 VHF (dùng cho liên lạc giữa phi công và Kiểm soát viên)
10	Phòng thực tập giả định kiểm soát Không lưu 2 (Kiểm soát tiếp cận bằng RADA – NON RADA)	1. Phần mềm: Mô phỏng Kiểm soát tiếp cận từ bằng RADA – NON RADA (01 server và 15 máy trạm, bản quyền) 2. Máy vi tính bộ để bàn 3. Tổng đài adsum FX 432 PC 4. Điện thoai bàn Panasonic 5. Bộ đàm Kenwood TK2000 VHF (dùng cho liên lạc giữa phi công và Kiểm soát viên)
11	Phòng thực tập không	1. Amly xách tay SH 128

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
	lưu (thực hành tiếp cận tại sân 1)	2. Micro có dây (controler) 3. Điện thoại bàn Panasonic 4. Amly Araiang+2 loa+ mic 5. Tổng đài 08 cổng 6. Đồng hồ (digital) khu vực 7. Sa bàn 8. Mô hình máy bay, xe các loại (dụng cụ dạy học)
12	Phòng thực tập không lưu (thực hành tiếp cận tại sân 2)	1. Amly xách tay SH 128 2. Micro có dây (controler) 3. Điện thoại bàn Panasonic 4. Amly Araiang+2 loa+ mic 5. Tổng đài 08 cổng 6. Đồng hồ (digital) khu vực 7. Sa bàn 8. Mô hình máy bay, xe các loại (dụng cụ dạy học)
13	Phòng thực hành thực tập chuyển điện văn tự động	1. Máy chủ: CPA (Central Processing Assembly, Bao gồm: Phần mềm mô phỏng, giả định chuyển điện văn) 2. Máy chủ dịch vụ (Bao gồm: Phần mềm mô phỏng, giả định): - SUP (Supervisor) - JOUR (Journal) - SVC (Service) - REJ (Reject) 3. Máy trạm: Đầu cuối AFTN (Bao gồm: Phần mềm mô phỏng, giả định)
Phòng thực hành thực tập thuộc Khoa kỹ thuật Hàng không		

STT	Tên phòng	Dạnh mục trang thiết bị chính
14	**Phòng dụng cụ, thiết bị đào tạo**	**A. Thiết bị/ Dụng cụ cơ bản:** 1. Tủ dụng cụ lớn 2. Tủ dụng cụ nhỡ 3. Tủ đựng hồ sơ 4. Máy lạnh 5. Quạt 6. Đèn 7. Bảng treo dụng cụ 8. Bàn cơ khí 9. Máy chiếu 10. Màn chiếu 11. Hộp đựng dụng cụ cầm tay cá nhân 12. Chụp tai 13. Kính bảo hộ lao động **B. Thiết bị/ Dụng cụ cơ bản:** 1. Bản mạch điện 2. Bình điện 3. Bộ nạp bình điện 4. Chân đầu cắm 5. Cồn rửa mạch điện 6. Đầu bấm cos 7. Đầu cắm điện 8. Đầu kẹp đấu cực 9. Đầu kẹp dây thừa 10. Đầu kẹp nối dây 11. Dây điện các cỡ 12. Dây rút buộc dây điện (Polyester Black) 13. Dây rút buộc dây điện (Polyester Natural) 14. Điện trở các loại 15. Đồng hồ ampe kìm

STT	Tên phòng	Dạnh mục trang thiết bị chính
		16. Đồng hồ đo công suất/tần số dòng xoay chiều 17. Đồng hồ đo đa năng (kiểu số) 18. Đồng hồ đo đa năng (kiểu cơ khí) 19. Đồng hồ đo điện trở cách điện (Megger) loại tay quay 20. Dụng cụ hút thiếc mối hàn 21. Dụng cụ lắp chân đầu cắm điện 22. Dụng cụ tháo chân đầu cắm điện 23. Giá đỡ hàn điện 24. Hàn điện 25. Kìm bấm chân đầu cắm điện 26. Kìm bấm cos hàm đôi (heavy duty) 27. Kìm cắt 28. Kìm đa dụng 29. Kìm mỏ nhọn 30. Kìm tuốt dây 31. Máy in thông số dây điện 32. Nhíp kẹp 33. Súng khò nhiệt 34. Súng rút dây buộc thắt 35. Thiếc hàn 36. Vòng đeo tay chống tĩnh điện **C. Thiết bị/ Dụng cụ cơ khí:** 1. Bộ cơ lê kết hợp hệ inch 2. Bộ cờ lê kết hợp hệ mét 11 chi tiết 3. Bộ cờ lê miệng loe 4. Bộ cờ lê tuýp 5. Bộ Đầu cữ khoan và Đầu khoan 100^0 hệ inch 6. Bộ đầu vặn lục giác 7. Bộ đột dấu

STT	Tên phòng	Dạnh mục trang thiết bị chính
		8. Bộ dũa cơ khí các loại 9. Bộ dũa cơ khí mini 10. Bộ tua vít Bake và Dẹt (6 cây) 11. Bộ tua vít đa năng 32 đầu 12. Bộ vít định vị hệ inch 13. Búa đầu mềm 14. Búa thép 15. Cờ lê cóc 16. Cờ lê lực 20 – 140N.m 17. Cờ lê lực 7 –25N.m 18. Cưa tay 19. Cuộn dây khí nén 20. Đầu khoan 120^0 hệ inch 21. Dây bảo hiểm 0.025 inch 22. Dây bảo hiểm 0.032 inch 23. Đồng hồ đo lực căng dây cáp 24. Dụng cụ loe ống đồng 25. Gương kiểm tra 26. Hộp dụng cụ dung RIVE 27. Khoan khí nén 28. Kích máy bay (con đội) 29. Kìm đánh bảo hiểm 6" 30. Kìm đánh bảo hiểm 9" 31. Kìm rút đinh 32. Kìm rút đinh rive 33. Kìm tháo/lắp vít định vị 34. Máy cắt nhôm tấm 35. Máy cưa kim loại 36. Máy khoan điện 37. Máy kiểm tra / làm sạch nến đánh lửa

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		38. Máy mài hai đá 39. Máy uốn ống thủy lực 40. Mũi đục 41. Mũi khoan 42. Tay quay cóc 43. Thước cặp 44. Thước dài 45. Thước dài inox 46. Thước đo đinh tán 47. Thước vi chỉnh (panme) 48. Thước vuông 49. Tủ đồ nghề 157 chi tiết hệ inch 50. Tủ đồ nghề 159 chi tiết hệ mét
15	phòng thực hành tiêu chuẩn/ Điện – điện tử	1. Bàn thực hành điện 2. Bàn thủy lực 3. Bàn đánh dây bảo hiểm 4. Bàn cờ lê lực
16	Phòng thực hành cấu trúc động cơ	1. Mô hình động cơ phản lực 2. Máy khoan ETD-19S 3. Máy hàn que 200A 4. Máy VEB1-50 5. Máy cắt đa năng-GCM10 6. Mũi khoan hợp kim (Đức) (7 mũi 1 bô) 7. Bàn nguội (1000x2000x750)mm 8. Etô nguội-WILT_ON 9. Máy nén khí-SE-21P 10. Bộ sóng lơi vặn vít-YUNICA 11. Bộ súng hơi bulông YUNICA 12. Khoan tay cùng Pin-GSR712 13. Bộ dụng cụ thực hành điện tử-CT-840

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
		14. Bộ dụng cụ thực hành cơ khí
17	Phòng thực hành cấu trúc và khung sườn	1. Tủ chứa đồ/ dụng cụ 2. Xe để nhôm tấm 3. Bàn thực hành cáp điều khiển 4. Máy khoan cần 5. Bàn thực hành cơ khí 6. Bàn đánh keo (sealant) 7. Máy nén khí 8. Máy cắt nhôm tấm 9. Máy mài hai đá 10. Máy cắt

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	35
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	17
5.	Số phòng học đa phương tiện	2

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	2373
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	5530
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	1570

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III						
Ngành Quản trị kinh doanh						
Lê Ngô Ngọc Thu			x			
Trần Vĩ			x			
Vũ Lê Hương			x			
Hà Nam Khánh Giao			x			
Nguyễn Thị Cẩm Lệ				x		
Lê Thị Phương Linh				x		
Phan Thị Như Quỳnh				x		
Đỗ Uyên Tâm				x		
Lê Thị Châu Kha				x		
Phạm Thị Cúc Phương				x		
Vũ Ngọc Dũng				x		
Phan Thành Trung				x		
Nguyễn Mai Duy				x		
Trần Diệu Hằng				x		
Nguyễn Thị Vĩnh Hằng				x		
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Lê Huyền				x		
Nguyễn Thị Lan Phương				x		
Đoàn Thị Kim Thanh				x		
Nguyễn Trần Thanh Thuần				x		
Nguyễn Thu Hằng				x		
Ngô Thị Thanh Huyền				x		
Nguyễn Nam Thanh				x		
Hoàng Thị Kim Quy				x		
Nguyễn Mạnh Tuân				x		
Hồ Nữ Trà Giang				x		
Vũ Hoàng Minh				x		
Nguyễn Thị Mai Phương				x		
Nguyễn Thanh Tuấn				x		
Nguyễn Thị Anh Thy				x		
Đỗ Hoàng Anh				x		
Hồ Phi Dũng				x		
Hoàng Trung Dũng				x		
Chu Hoàng Hà				x		
Nguyễn Văn Dương				x		
Phạm Hữu Hà				x		
Trần Quang Minh				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Vũ Xuân Từ				x		
Hồ Thị Hòa				x		
Phan Thị Kim Mai				x		
Nguyễn Hồng Hoàng My				x		
Cáp Thị Bích				x		
Phạm Thị Minh Hiếu				x		
Phạm Thanh Hương				x		
Nguyễn Thị Hoan				x		
Phạm Thị Quỳnh Như				x		
Hoàng Thị Kim Thoa					x	
Nguyễn Thanh Sơn					x	
Nguyễn Văn Hưng					x	
Nguyễn Quang Long					x	
Nguyễn Thị Ngọc Huyền					x	
Nguyễn Thị Thanh Huyền					x	
Lý Thanh Ngân					x	
Lê Thị Khánh Hòa					x	
Tổng của khối ngành			***4***	***42***	***8***	
Khối ngành V						
Ngành Công nghệ KTĐT truyền thông						
Nguyễn Thanh Dũng			x			
Lê Nhật Bình			x			
Ngô Hoàng Tùng			x			
Nguyễn Minh Tùng				x		
Cao Xuân Kim Anh				x		
Nguyễn Thị Thu Thủy				x		
Ngô Minh Nhựt				x		
Lê Ngọc Thanh				x		
Phạm Thị Ngọc Oanh					x	
Ngành Kỹ thuật Hàng không						
Lưu Văn Thuần			x			
Võ Phi Sơn				x		
Nguyễn Thị Linh Phương				x		
Lê Doãn Quang				x		
Lê Tấn Lộc				x		
Nguyễn Quốc Dũng					x	
Phạm Đức Cường					x	
Trần Quốc Vương					x	

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Tổng của khối ngành			***4***	***9***	***4***	
Khối ngành VII						
Ngành Quản lý hoạt động bay						
Nguyễn Thị Hải Hằng			x			
Phạm Minh Vương			x			
Hồ Thị Vũ Hiền				x		
Nguyễn Ngọc Hoàng Quân				x		
Phạm Thị Ngân					x	
Tổng của khối ngành			***2***	***2***	***1***	
GV các môn chung						
Trần Phạm Minh Đức				x		
Vũ Thị Minh Khiêm				x		
Nguyễn Kim Loan			x			
Nguyễn Ngọc Minh Thư				x		
Nguyễn Hạnh Minh				x		
Đặng Thục Hiền				x		
Nguyễn Thị Hằng				x		
Nguyễn Thị Mỹ Linh				x		
Lâm Thành Nam			x			
Phạm Thị Mai Phương				x		
Võ Minh Vương				x		
Phạm Thị Thanh Hương				x		
Nguyễn Thị Hà					x	
Tổng của khối ngành			***2***	***10***	***1***	
Tổng số giảng viên toàn trường			**10**	**63**	**14**	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III						
Huỳnh Minh Triết			x			
Huỳnh Hữu Trúc Phương				x		
Võ Nguyễn Thiên Chương				x		
Võ Thị Cẩm Nhung				x		
Trần Quang Cảnh				x		
Nguyễn Công Trường				x		
Nguyễn Văn Diệp				x		
Nguyễn Quang Trung				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Văn Dư			x			
Ao Thu Hoài			x			
Bùi Hoàng Ngọc				x		
Trần Thị Thùy Linh				x		
Trần Thị Vân				x		
Nguyễn Hùng Sơn				x		
Nguyễn Văn Giáp			x			
Tổng của khối ngành			4	10		
Khối ngành V						
Nguyễn Văn Thanh				x		
Cao Hoàng Vũ				x		
Cao Thị Xuân Thùy				x		
Trịnh Hoàng Duy				x		
Lê Thanh Quyền				x		
Võ Đình Tùng			x			
Nghiêm Hoàng Hải				x		
Phạm Quốc Phương				x		
Hồ Huỳnh Phong				x		
Đoàn Nguyên Mỹ				x		
Dương Văn Tú			x			
Đậu Xuân Diệu					x	
Hà Ngọc Nguyên				x		
Nguyễn Trọng Hải			x			
Phạm Hùng Kim Khánh				x		
Nguyễn Huy Hùng			x			
Lý Hùng Anh		x				
Lê Minh Trí				x		
Đặng Quốc Bảo				x		
Nguyễn Anh Vũ					x	
Tổng của khối ngành		1	4	13	2	
Khối ngành VII						
Lê Văn Trung		x				
Trần Tiến Anh			x			
Huỳnh Phước Thiện			x			
Võ Trọng Cang			x			
Ngô Đình Trí			x			
Nguyễn Quý Đôn				x		
Trần Văn Tuyến				x		
Đặng Quốc Bảo				x		
Nguyễn Hữu Nhật				x		
Nguyễn Văn Dũng				x		

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Trần Trọng Toàn					x	
Nguyễn Tuấn Anh					x	
Nguyễn Vương Chí					x	
Trần Thị Vân					x	
Lê Chí Trung					x	
Trần Duy Khanh					x	
Ngô Thị Hoa					x	
Trương Minh Thành					x	
Đặng Hà Khương					x	
Lương Công Hoan					x	
Tổng của khối ngành		1	4	5	10	
Khối Ngành Chung						
Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh			x			
Trương Thuận				x		
Nguyễn Văn Minh				x		
Nguyễn Thị Nga				x		
Lê Thị Hoàng Nga				x		
Hoàng Tiểu Nga				x		
Lê Thị Lệ Mỹ					x	
Nguyễn Thị Châu Anh				x		
Lê Hữu Toàn				x		
Lê Huệ Thông				x		
nguyễn Thanh Tuấn					x	
Lê Thị Hoài Phương			x			
Hoàng Đức Tâm			x			
Trịnh Kim Tân				x		
Tôn Thất Hoài				x		
Phạm Thị Thanh Nhã				x		
Nguyễn Hoàng Minh				x		
Nguyễn Văn Sơn			x			
Phạm Tấn Xuân Tước				x		
Nguyễn Thế Dân				x		
Nguyễn Thị Phượng			x			
Đinh Như Ý				x		
Bùi Nghĩa				x		
Bùi Thị Lan Anh				x		
Nguyễn Đức Nhân				x		
Tổng của khối ngành			5	18	2	
Tổng số giảng viên toàn trường		**2**	**17**	**46**	**14**	

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III	900			966			613			320		
Khối ngành IV												
Khối ngành V	190			211			135			82		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	110			48			89			56		
Tổng	1200			1225			837			548		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 39.108.926.874 VNĐ.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.429.400 VNĐ.

Cán bộ kê khai
Hồ Nữ Trà Giang
0938452007
gianghnt@vaa.edu.vn

Ngày 22 tháng 07 năm 2019
GIÁM ĐỐC

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Ts. Nguyễn Thị Hải Hằng